CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX *VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/No: 510/2026/VIX-CBTT	Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2026 *Hanoi, July 17, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGE

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
  Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Mã chứng khoán/*Ticker*: VIX
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.
Address: *Floor 22, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.*
Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103; **Fax:** (024) 3978 5380
Telephone: *(024) 4456 8888, Ext: 5103;* ***Fax:*** *(024) 3978 5380*
Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn
Person authorized to disclose information: Du Van Toan
Email: info@vixs.vn
Loại thông tin công bố/*Type of information disclosure:*

☐ 24 giờ/ *24 hours* ☐ 72 giờ/ *72 hours* ☐ 07 ngày */ 07 days* ☐ bất thường/ *Irregular* ☐ theo yêu cầu/ *upon request* ☒ định kỳ/ *periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Information content disclosed:*:
Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Quý II năm 2026.**
VIX Securities Joint Stock Company ("VIX") periodically discloses the following information: ***The Second Quarter of 2026 Financial Statements.***

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 17/07/2026 theo đường dẫn sau/*Detailed information has been published on VIX's website on July 17, 2026 at the following link:*

https://vixs.vn/bao-cao

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the disclosed information.

Nơi nhận/*Recipients:*

- *Như trên/As above;*
- *Lưu/Filed: VT/VIX.*

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PERSON AUTHORIZED
TO DISCLOSE INFORMATION

S.G. ... C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VIX
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

DƯ VĂN TOÀN

VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM **Independence - Freedom - Happiness**
No.: 509/2026/VIX-KT *Re: Explanation for the variance in net profit after tax in Q2 2026 compared to the same period last year*	*Hanoi, July 17th, 2026*

To: **- STATE SECURITIES COMMISSION**
- VIETNAM EXCHANGE
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

VIX Securities Joint Stock Company (VIX, ticker symbol: VIX) respectfully extends its greetings to the Authorities.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 guiding information disclosure on the securities market, VIX would like to provide an explanation regarding the fluctuation in business performance in Q2 2026 (reporting period) compared to Q2 2025 (previous period) as follows:

Net profit after tax in Q2 2026: **VND 75,882,025,127**

Net profit after tax in Q2 2025: **VND 1,301,610,967,642**

The reason for the 87% decrease in net profit after tax in the reporting period compared to the same period last year is as follows:

The decline of the Vietnamese stock market in Q2 2026 resulted in the Company's "Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)" decreasing by VND 769 billion, while its "Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)" increased by VND 865.7 billion compared to the same period last year.

However, by expanding margin lending activities, the Company increased its gain from loans and receivables by VND 133 billion compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

NGUYEN TUAN DUNG

Recipients:

- As above;
- Board of Directors; Supervisory Board (for reporting);
- Office archives; Accounting Department

VIX Securities Joint Stock Company

2nd Quarter of 2026 Financial statements

30 June 2026

CONTENTS

THE COMPANY

VIX Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprise in Vietnam, the License for establishment and operation No. 70/UBCK-GP dated 10 December 2007 issued by the State Securities Commission of Vietnam with the original name of Vincom Securities Joint Stock Company. The Company officially changed its name to VIX Securities Joint Stock Company under License No.67/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 20 October 2020. The latest adjustment license of the license for establishment and operation of a securities company No.82/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 02 July 2026.

The Company's initial charter capital was VND 300,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 March 2026, the Company's total charter capital was VND 24,502,877,702,000.

The Company's Head Office is located at 22nd floor, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam.

The Company's main activities include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting and securities investment consulting service.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of these interim financial statements are as follows:

Full name	*Title*	*Appointment date/Reappointment date*
Mr. Ha Huy Hung	Chairman	Appointed on 29 June 2026
Mr Nguyen Tuan Dung	Member Chairman	Reappointed on 26 June 2026 Resigned on 29 June 2026
Ms. Cao Thi Hong	Member	Reappointed on 26 June 2026
Mr. Do Ngoc Dinh	Member	Appointed on 23 May 2025
Mr. Phan Duc Linh	Member	Appointed on 28 November 2025

BOARD OF SUPERVISORS

Members of Board of Supervisors during the period and at the date of these interim financial statements are as follows:

Full name	*Title*	*Appointment date/Reappointment date*
Ms. Tran Hong Van	Head of the Board of Supervisors	Reappointed on 29 June 2026
Ms. Trinh Thi My Le	Member	Reappointed on 29 June 2026
Ms. Nguyen Thi Duyen	Member	Reappointed on 29 June 2026

EXECUTIVE BOARD AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Executive Board and Chief accountant during the period and at the date of these interim financial statements are:

Full name	*Title*	*Appointment date*
Mr. Nguyen Tuan Dung	General Director	Appointed on 29 June 2026
Mr. Truong Ngoc Lan	General Director	Resigned on 29 June 2026
Mr. Do Ngoc Dinh	Deputy General Director	Appointed on 17 July 2017
Ms. Nguyen Thi Thu Hang	Chief Accountant	Appointed on 23 May 2018

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of these interim financial statements is Mr. Nguyen Tuan Dung, General Director.

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2nd Quarter 2026

Currency: VND

ITEMS	*Code*	*Notes*	*30-Jun-26*	*31-Dec-25*
A. CURRENT ASSETS	**100**		**38,392,165,427,826**	**33,962,186,395,621**
I. Financial assets	***110***		***38,389,770,438,255***	***33,959,710,475,495***
1. Cash and cash equivalents	111	5	2,615,847,191,635	2,049,092,199,336
1.1. Cash	*111*		*1,545,847,191,635*	*1,179,092,199,336*
1.2. Cash equivalent	*111.2*		*1,070,000,000,000*	*870,000,000,000*
2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	112	7.1	20,818,693,425,419	14,540,566,904,606
3. Held-to-maturity (HTM) investments	113	7.2	722,000,000,000	516,000,000,000
4. Loans	114	7.3	13,958,125,614,183	15,380,287,110,297
5. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	116	7.4	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
6. Receivables	117	8	257,668,922,521	1,462,242,468,298
6.1. Receivables from disposal of financial assets	*117*		-	*1,267,265,167,000*
6.2. Receivables from dividend and interest income of financial assets	*117*		*257,668,922,521*	*194,977,301,298*
6.2.2. Dividend and interest receivables not past due	*117*		*257,668,922,521*	*194,977,301,298*
7. Advances to suppliers	118	8	638,711,133	63,334,000
8. Receivables from services provided by the Company	119	8	16,318,358,413	15,706,345,853
9. Other receivables	122	8	16,327,012,367	11,616,811,588
10. Provision for impairment of receivables	129	8	(13,114,391,976)	(13,130,293,043)
II. Other current assets	***130***		***2,394,989,571***	***2,475,920,126***
1. Advances	131		478,000,000	265,000,000
2. Tools and supplies	132		77,556,812	109,893,812
3. Short-term prepaid expenses	133	12	1,839,432,759	2,101,026,314
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**200,172,059,542**	**204,860,841,229**
I. Long-term financial assets	***210***		***151,500,000,000***	***151,500,000,000***
1. Long-term investments	212		151,500,000,000	151,500,000,000
1.1. Other long-term investments	*212*		*151,500,000,000*	*151,500,000,000*
II. Fixed assets	***220***		***27,041,197,992***	***31,723,177,305***
1. Tangibles fixed assets	221	10	15,684,598,021	19,246,792,153
1.1. Cost	*222*		*40,917,175,816*	*40,385,581,816*
1.2. Accumulated depreciation	*223a*		(25,232,577,795)	(21,138,789,663)
2. Intangible fixed assets	227	11	11,356,599,971	12,476,385,152
2.1. Cost	*228*		*33,195,779,989*	*32,025,101,371*
2.2. Accumulated amortization	*229a*		(21,839,180,018)	(19,548,716,219)
IV. Other long-term assets	***250***		***21,630,861,550***	***21,637,663,924***

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2nd Quarter 2026

ITEMS	*Code*	*Notes*	*30-Jun-26*	*31-Dec-25*
1. Long-term deposits, collaterals and pledges	251		1,170,646,164	1,170,646,164
2. Long-term prepaid expenses	252	12	460,215,386	467,017,760
3. Payment for Settlement Assistance Fund	254	13	20,000,000,000	20,000,000,000
TOTAL ASSETS	**270**		**38,592,337,487,368**	**34,167,047,236,850**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2nd Quarter 2026

ITEMS	*Code*	*Notes*	*30-Jun-26*	*31-Dec-25*
C. LIABILITIES	**300**		**5,897,028,247,546**	**12,712,284,159,210**
I. Current liabilities	***310***		***5,173,788,954,601***	***11,875,431,410,548***
1. Short-term borrowings and financial leases	311	14	4,559,500,000,000	11,332,000,000,000
1.1. Short-term borrowings	*312*		*4,559,500,000,000*	*11,332,000,000,000*
2. Payables for securities trading activities	318	15	4,248,106,539	5,609,710,157
3. Short-term trade payables	320		494,620,600,000	-
4. Short-term advances from customers	321		380,000,000	1,130,000,000
5. Statutory obligations	322	16	93,844,646,955	476,694,827,688
6. Payables to employees	323		30,890,034	6,068,390,034
7. Short-term accrued expenses	325	17	12,240,227,749	31,419,642,759
8. Other short-term payables	329	18	8,924,483,324	22,508,839,910
II. Non-current liabilities	***340***		***723,239,292,945***	***836,852,748,662***
1. Long-term trade payables	347		147,503,337	147,503,337
2. Deferred income tax payables	356		723,091,789,608	836,705,245,325
D. OWNERS' EQUITY	**400**		**32,695,309,239,822**	**21,454,763,077,640**
I. Owners' equity	***410***		***32,695,309,239,822***	***21,454,763,077,640***
1. Share capital	411		26,462,117,273,000	15,435,823,405,000
1.1. Capital contribution	*411*		*24,502,877,720,000*	*15,314,298,580,000*
a. Ordinary shares	*411.1a*		*24,502,877,720,000*	*15,314,298,580,000*
1.2. Shares premium	*411*		*1,959,239,553,000*	*121,524,825,000*
2. Charter capital supplementary reserve	414		84,018,478,276	84,018,478,276
3. Operational risk and financial reserve	415		86,480,740,231	86,480,740,231
4. Other reserves	416		2,462,261,955	2,462,261,955
5. Undistributed profit	417		6,060,230,486,360	5,845,978,192,178
5.1 Realized profit	*417*		*3,167,863,327,931*	*2,499,157,210,879*
5.2 Unrealized profit	*417*		*2,892,367,158,429*	*3,346,820,981,299*
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	**440**		**38,592,337,487,368**	**34,167,047,236,850**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2nd Quarter 2026

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	*Code*	*Notes*	*30-Jun-26*	*31-Dec-25*
A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS				
Outstanding shares (number of shares)	6		2,450,287,772	1,531,429,858
Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company (VND)	8		6,350,315,280,000	3,406,553,740,000
Financial assets which have not been deposited at VSDC of the Company (VND)	12		1,323,354,200,000	1,293,040,420,000
Entitled financial assets of the Company	13		174,715,650,000	

B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS	*Code*	*Notes*	*30-Jun-26*	*31-Dec-25*
Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors (VND)	21		23,510,661,790,000	35,176,135,380,000
Unrestricted financial assets	*21*		*15,154,291,040,000*	*33,395,431,130,000*
Restricted financial assets	*21*		*6,329,040,150,000*	*79,870,150,000*
Mortgaged financial assets	*21*		*1,638,472,970,000*	*1,550,182,800,000*
Blocked financial assets	*21*		*70,000*	*30,580,070,000*
Financial assets awaiting settlement	*22*		*388,857,560,000*	*120,071,230,000*
Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors (VND)	22		27,936,840,000	691,970,000
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	*22*		*27,936,840,000*	*691,970,000*
Entitled financial assets of investors	25		*31,169,180,000*	*31,394,290,000*
Investors' deposits (VND)	26		1,274,960,191,376	3,020,481,537,835
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company (VND)	27		1,274,949,198,070	2,178,043,140,744
Investor's synthesizing deposits for securities trading activities (VND)	28		1,421,781	1,475,312
Clearing deposits and payment of securities trading activities	29		9,571,525	842,436,921,779
a. Clearing deposits and payment of securities transactions by domestic investors	*29*		7,639,387	842,383,401,342
a. Clearing deposits and payment of securities transactions by foreign investors	*29*		1,932,138	53,520,437
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company (VND)	31		1,260,860,191,376	3,020,481,537,835
Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company	*31*		1,259,535,038,270	2,945,830,602,541
Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company	*31*		1,325,153,106	74,650,935,294
Dividend, bond principal and interest payables (VND)	35		14,100,000,000	-

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2nd Quarter 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Bui Tuyet Mai Accountant	Ms. Nguyen Thi Thu Hang Chief Accountant	Mr. Nguyen Tuan Dung General Director

Hanoi, Vietnam

17 July 2026

VIX Securities Joint Stock Company

B02a-CTCK

INCOME STATEMENT
2nd Quarter 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	**Previous year**	**2026**	**2025**
			VND	*VND*	*VND*	*VND*
I. OPERATING INCOME						
1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	1		929,155,792,825	1,698,202,872,068	2,159,495,291,642	2,482,737,037,403
1.1. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	*1.1*	*19.1*	*175,895,625,628*	*336,157,086,018*	*250,929,746,339*	*532,522,181,789*
2.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	*1.2*	*19.2*	*652,720,098,414*	*1,246,293,250,002*	*1,726,452,249,486*	*1,809,019,582,703*
3.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	*1.3*	*19.3*	*100,540,068,783*	*115,752,536,048*	*182,113,295,817*	*141,195,272,911*
2. Gain from held-to-maturity ("HTM") investments	2	*19.4*	30,962,443,828	16,640,991,787	49,451,690,401	28,850,800,003
3. Gain from loans and receivables	3	*19.4*	347,914,046,001	214,413,682,335	697,318,711,795	375,176,105,694
4. Revenue from brokerage services	6	*20*	39,088,629,727	42,333,007,322	90,827,577,733	63,386,339,141
5. Revenue from underwriting and issuance agency services	7	*20*	-	2,000,000,000	-	2,000,000,000
6. Revenue from securities custodian services	9	*20*	1,972,159,336	1,189,779,506	3,503,355,970	2,314,204,336
7. Revenue from financial advisory services	10	*20*	210,000,000	1,370,000,000	2,110,000,000	1,370,000,000
Total operating revenue	**20**		**1,349,303,071,717**	**1,976,150,333,018**	**3,002,706,627,541**	**2,955,834,486,577**
II. OPERATING EXPENSES						
1. Loss from financial assets at FVTPL	21		1,128,799,867,964	263,029,826,012	2,437,403,127,697	711,104,971,671
1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL	*21.1*	*19.1*	*35,919,836,291*	*22,573,242,558*	140,225,949,624	77,417,580,400
1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	*21.2*	*19.2*	*1,090,222,381,673*	*240,271,988,160*	2,294,519,528,073	633,044,044,488
1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets	*21.3*		*2,657,650,000*	*184,595,294*	2,657,650,000	643,346,783
2. Expenses for proprietary trading activities	26	*22*	5,042,740,742	5,737,254,584	8,641,071,306	11,876,955,528
3. Expenses for brokerage services	27	*23*	18,114,714,655	17,012,737,064	43,069,487,495	28,325,274,841

INCOME STATEMENT
2nd Quarter 2026

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	2026	2025
			VND	*VND*	*VND*	*VND*
4. Expenses for securities custodian services	30	*23*	2,607,031,703	1,966,754,478	4,604,717,470	3,560,421,768
5. Expenses for financial advisory services	31	*23*	425,589,624	515,392,229	782,178,491	992,307,815
6. Other operating expenses	32	*23*	192,493,875	362,715,746	384,851,199	594,194,650
Total operating expenses	**40**		**1,155,182,438,563**	**288,624,680,113**	**2,494,885,433,658**	**756,454,126,273**
III. FINANCE INCOME						
Income, accrued income from dividends and demand deposits interest income	42		7,672,051,367	3,500,521,113	10,446,101,711	5,706,442,052
Total finance income	**50**	**21**	**7,672,051,367**	**3,500,521,113**	**10,446,101,711**	**5,706,442,052**
IV. FINANCE EXPENSES						
1. Borrowing costs	52		115,894,567,122	70,244,408,220	265,445,237,811	111,692,938,085
Total finance expenses	**60**	**24**	**115,894,567,122**	**70,244,408,220**	**265,445,237,811**	**111,692,938,085**
V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	**62**	**25**	**10,666,641,161**	**18,306,239,219**	**20,787,158,226**	**25,783,476,382**
VI. OPERATING PROFIT	**70**		**75,231,476,238**	**1,602,475,526,579**	**232,034,899,557**	**2,067,610,387,889**
VII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
1. Other income	71		21,601,067	31,802,359	21,601,067	101,802,359
2. Other expenses	72		-	-	449,536,461	-
Total other operating profit	**80**	**26**	**21,601,067**	**31,802,359**	**(427,935,394)**	**101,802,359**
VIII. PROFIT BEFORE TAX	**90**		**75,253,077,305**	**1,602,507,328,938**	**231,606,964,163**	**2,067,712,190,248**
1. Realized profit	91		512,755,360,564	596,486,067,096	799,674,242,750	891,736,652,033
2. Unrealized (loss)/profit	92		(437,502,283,259)	1,006,021,261,842	(568,067,278,587)	1,175,975,538,215
IX. CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES	**100**	**27**	**(628,947,822)**	**300,896,361,296**	**17,354,669,981**	**393,824,282,835**
1. Current CIT expense	100.1	*27.1*	86,871,508,829	99,692,108,928	130,968,125,698	158,629,175,192
2. Deferred CIT (income)/expense	100.2	*27.2*	(87,500,456,651)	201,204,252,368	(113,613,455,717)	235,195,107,643

VIX Securities Joint Stock Company

B02a-CTCK

INCOME STATEMENT
2nd Quarter 2026

ITEMS	Code	Notes	2nd Quarter		Accumulated	
			Current year	Previous year	2026	2025
			VND	*VND*	*VND*	*VND*
X. PROFIT AFTER TAX	**200**		**75,882,025,127**	**1,301,610,967,642**	**214,252,294,182**	**1,673,887,907,413**
TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME	**400**		**75,882,025,127**	**1,301,610,967,642**	**214,252,294,182**	**1,673,887,907,413**
EARNING PER SHARE	**501**				**114**	**887**

Prepared by:

Ms. Bui Tuyet Mai
Accountant

Supervised by:

Ms. Nguyen Thi Thu Hang
Chief Accountant

Approved by:

S.G.P: 70 - C.T.C.K
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
P. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mr. Nguyen Tuan Dung
General Director

Hanoi, Vietnam

17 July 2026

CASH FLOW STATEMENT
2nd Quarter 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
			VND	*VND*
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit before tax	**1**		**231,606,964,163**	**2,067,712,190,248**
2. Adjustments for:	**2**		**(452,147,169,638)**	**(299,006,509,482)**
Depreciation and amortization expense	3		6,384,251,931	4,031,674,550
Provisions	4		(15,901,067)	(31,802,359)
Borrowings costs, bond issuance interest expenses	6		265,445,237,811	111,692,938,085
Gain from investment activities	7		(3,600,000,000)	(2,250,000,000)
Accrued interest income	8		(720,360,758,313)	(412,449,319,758)
3. Increase in non-monetary expenses	**10**		**2,294,519,528,073**	**633,044,044,488**
Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	11		2,294,519,528,073	633,044,044,488
4. Decrease in non-monetary income	**18**		**(1,726,452,249,486)**	**(1,809,019,582,703)**
Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	19		(1,726,452,249,486)	(1,809,019,582,703)
Operating profit before changes in working capital	**30**		**347,527,073,112**	**592,730,142,551**
Increase/decrease in financial assets at FVTPL	31		(6,846,193,799,400)	771,123,751,516
Increase/decrease in HTM investments	33		(206,000,000,000)	(418,000,000,000)
Increase/decrease in loans			1,422,161,496,114	(3,507,655,763,244)
Increase/decrease in receivables from sale of financial assets	35		1,267,265,167,000	-
Increase/decrease in receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	36		657,669,137,090	316,341,397,186
Increase/Decrease in receivables from services provided by the Company	37		(612,012,560)	153,418,152
Increase/Decrease in other receivables	39		(5,285,577,912)	6,426,892,219
Increase/Decrease in other assets	40		(180,663,000)	102,962,183

CASH FLOW STATEMENT
2nd Quarter 2026

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
			VND	*VND*
Increase/Decrease in payable expenses (excluding interest expenses)	41		(124,590,901)	(211,086,465)
Increase/Decrease in prepaid expenses	42		268,395,929	(956,126,578)
Current income tax paid	43		(514,662,294,476)	(117,751,028,568)
Interest expenses paid	44		(284,500,061,920)	(99,072,964,110)
Increase/Decrease in trade payables	45		493,870,600,000	(536,504,210,000)
Increase/Decrease in statutory obligation	47		843,988,045	(3,398,269,413)
Increase/Decrease in payables to employees	48		(6,037,500,000)	(5,635,500,000)
Increase/Decrease in other payables	50		(14,945,960,204)	40,492,133
Other payments for operating activities	52		-	(28,000,000)
Net cash flows used in operating activities	**60**		**(3,688,936,603,083)**	**(3,002,293,892,438)**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets	61		(1,702,272,618)	(1,613,750,000)
Dividends and interest from long-term financial investments received	65		3,600,000,000	2,250,000,000
Net cash flow used in investing activities	**70**		**1,897,727,382**	**636,250,000**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds issuance of shares and capital contribution from owners	71		11,026,293,868,000	-
Drawdown of borrowings	73		17,777,000,000,000	13,702,000,000,000
Repayment of borrowings	74		(24,549,500,000,000)	(10,340,000,000,000)
Net cash flow from financing activities	**80**		**4,253,793,868,000**	**3,362,000,000,000**
NET DECREASE IN CASH DURING THE YEAR	**90**		**566,754,992,299**	**360,342,357,562**
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR	**101**		**2,049,092,199,336**	**693,527,828,012**
Cash	*101.1*		1,179,092,199,336	683,527,828,012

CASH FLOW STATEMENT
2nd Quarter 2026

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
			VND	*VND*
Cash equivalent	*101.2*		870,000,000,000	10,000,000,000
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR	**103**		**2,615,847,191,635**	**1,053,870,185,574**
Cash	**103.1**		*1,545,847,191,635*	*303,870,185,574*
Cash equivalent	**103.2**		*1,070,000,000,000*	*750,000,000,000*

CASH FLOW STATEMENT
2nd Quarter 2026

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
			VND	*VND*
I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	1		41,331,011,384,456	27,562,149,470,745
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	2		(42,173,438,788,241)	(27,463,069,254,270)
3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers	7		62,781,937,303,016	36,782,178,639,586
4. Cash payment for securities transactions of customers	8		(63,685,031,245,690)	(36,148,853,111,998)
Net decrease in cash during the year	**20**		**(1,745,521,346,459)**	**732,405,744,063**
II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year	**30**		**3,020,481,537,835**	**572,207,011,668**
Cash at banks at the beginning of the year:	31		3,020,481,537,835	572,207,011,668
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		2,178,043,140,744	572,070,932,709
In which:				
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33		1,475,312	2,131,280
- Deposits of clearing and payment of securities transactions	34		842,436,921,779	133,947,679
III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year	**40**		**1,274,960,191,376**	**1,304,612,755,731**
Cash at banks at the end of the year:	41		1,274,960,191,376	1,304,612,755,731
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	42		1,274,949,198,070	1,205,396,460,297

CASH FLOW STATEMENT
2nd Quarter 2026

ITEMS	Code	Notes	Accumulated	
			Current year	Previous year
			VND	*VND*
In which term-deposits:				
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43		1,421,781	2,133,406
- Deposits of clearing and payment of securities transactions	44		9,571,525	99,214,162,028

Prepared by:

Ms. Bui Tuyet Mai
Accountant

Supervised by:

Ms. Nguyen Thi Thu Hang
Chief Accountant

Approved by:

Mr. Nguyen Tuan Dung
General Director

Hanoi, Vietnam

17 July 2026

VIX Securities Joint Stock Company

B04a-CTCK

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
2nd Quarter 2026

Currency: VND

ITEMS	*Notes*	*Opening balance*		*Increase/(decrease)*				*Ending balance*	
		01-Jan-25	*01-Jan-26*	*2025*		*2026*		*30-Jun-25*	*30-Jun-26*
				Increase	*Decrease*	*Increase*	*Decrease*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital		14,706,656,555,000	15,435,823,405,000	729,166,850,000	-	11,026,294,968,000	(1,100,000)	15,435,823,405,000	26,462,117,273,000
1.1. Ordinary share		*14,585,131,730,000*	*15,314,298,580,000*	*729,166,850,000*	-	*9,188,579,140,000*	-	*15,314,298,580,000*	*24,502,877,720,000*
1.2. Share premium		*121,524,825,000*	*121,524,825,000*	-	-	*1,837,715,828,000*	*(1,100,000)*	*121,524,825,000*	*1,959,239,553,000*
2. Charter capital supplementary reserve		84,018,478,276	84,018,478,276	-	-	-	-	*84,018,478,276*	*84,018,478,276*
3. Operational risk and financial reserve		86,480,740,231	86,480,740,231	-	-	-	-	*86,480,740,231*	*86,480,740,231*
4. Other funds of owners' equity		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	*2,462,261,955*	*2,462,261,955*
5. Undistributed profit		1,165,122,863,976	5,845,978,192,178	1,673,887,907,413	(729,166,850,000)	668,706,117,052	(454,453,822,870)	2,109,843,921,389	6,060,230,486.360
5.1. *Realized profit*		*809,483,065,847*	*2,499,157,210,879*	*733,107,476,841*	*(729,166,850,000)*	*668,706,117,052*	-	*813,423,692,688*	*3,167,863,327,931*
5.2. *Unrealized profit*		*355,639,798,129*	*3,346,820,981,299*	*940,780,430,572*	-	-	*(454,453,822,870)*	*1,296,420,228,701*	*2,892,367,158,429*
TOTAL		**16,044,740,899,438**	**21,454,763,077,640**	**2,403,054,757,413**	**(729,166,850,000)**	**11,695,001,085,052**	**(454,454,922,870)**	**17,718,628,806,851**	**32.695,309,239,822**

VIX Securities Joint Stock Company

B04a-CTCK

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
2nd Quarter 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Bui Tuyet Mai	Ms. Nguyen Thi Thu Hang	Mr. Nguyen Tuan Dung
Accountant	Chief Accountant	General Director

Hanoi, Vietnam
17 July 2026

1. COMPANY INFORMATION

VIX Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprise in Vietnam, the License for establishment and operation No. 70/UBCK-GP dated 10 December 2007 issued by the State Securities Commission of Vietnam with the original name of Vincom Securities Joint Stock Company. The company officially changed its name to VIX Securities Joint Stock Company under License No.67/GPDC-UBCK issued by the State Securities Commission of Vietnam on 20 October 2020.

The Company's initial charter capital was VND 300,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 30 June 2026, the Company's total charter capital was VND 24,502,877,702,000.

The Company's main activities include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting and securities investment consulting service.

The Company's Head Office is located at 22nd floor, No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 was: 79 persons.

Company's operation

Capital

As at 30 June 2026, total charter capital of the Company is VND 24,502,877,702,000.

Investment objectives

The Company's goal is to become a securities company with the best service quality in the Vietnamese market. The Company always strives to build sustainable trust, in order to bring the highest values and benefits to clients, partners, the community, stakeholders and each employee of the Company.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on establishment and operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

- Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company;
- Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company;
- Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds repurchases;

1.CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Investment restrictions (continued)

- Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
  - Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots of shares as the request of customers;
  - Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
  - Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
  - Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates;
  - Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project;
  - Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project;
  - Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 Applied accounting standards and system

The interim financial statements of the Company are prepared in Vietnam Dong ("VND") and accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular No. 210"), Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210, Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

1.2 Registered accounting documentation system

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Company also prepares its interim financial statements for the six-month period from 1 January to 30 June and its quarterly financial statements for the three-month periods ended on 31 March, 30 June, 30 September and 31 December each year.

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Executive Board confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the interim financial statements.

Accordingly, the accompanying interim statement of financial position, interim income statement, interim statement of cash flows, interim statement of changes in owners' equity and notes to the interim financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows and changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, trust deposits at fund management companies, selling underwriting for securities issues deposits and clearing deposits and payment of securities transactions and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.2 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - it is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;

- there is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
- it is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:

- the designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis; or
- the assets are part of a group of financial assets which are managed, and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the interim income statement under *"Gain from revaluation of financial assets at FVTPL"*. Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous period is recognized into the income statement under *"Loss from revaluation of financial assets at FVTPL"*.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the income statement.

4.3 Loans

Loans include:

- Margin trading loan: is the amount loaned to investors to buy listed securities on the basis of margin trading according to Decision 87/QD-UBCK issued by the State Securities Commission on 25 January 2017. According to this regulation, the initial margin ratio (the ratio of the actual asset value to the value of securities expected to be purchased with a margin trading order calculated at the market price at the time of transaction) regulated by the securities company but must not be lower than 50%. Margin loan balances are secured by margin-tradable securities.
- Advance loan for selling securities: is the advance amount to investors who have transactions to sell securities at the transaction date. These advances have a repayment period within two (02) trading days.

Loans are recognized initially at cost (disbursement amount of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the loans is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or being irrecoverable (if any).

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation.
- For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM"), their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation.
- For listed securities which are cancelled or suspended from trading or stopped from trading from the sixth trading day on, the actual securities price is the largest of the following values: Book value; Denominations; Price according to the Company's internal method;
- The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") is the average price of the quotations from at least three (03) securities companies that are not related to the Company on the latest trading day prior to the date of calculation but not more than one month to the revaluation date of securities. In case there are not enough quotations for at least 03 securities companies, the maximum value of the following values will be: Price from the quotations; Price of the most recent reporting period; Book value; Purchase price; Price according to internal regulations of the Company.

For the purpose of determining CIT taxable profit, the tax bases for financial assets are determined by cost minus (-) provision for diminution in value. Accordingly, market value of securities for provision purpose is determined in accordance with the Circular No.48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 ("Circular 48") and Circular No.24/2022/TT-BTC ("Circular 24") dated 7 April 2022 amending and supplementing a number of articles of Circular 48 of the Ministry of Finance.

4.5 Long-term investment in financial assets

Other long-term investments

The Company's other long-term investments are recorded at cost in the interim financial statements. Distributed profit from the subsidiary's after-tax profit is accounted for as an income in the interim income statement.

Provision for loss of other long-term investments is made for individual investments, if incurred, and reviewed at the end of the reporting period. The provision is made upon loss in financial result of the subsidiary. Increases or decreases to the provision balance are charged to the financial expense during the period.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Receivables

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subjected to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy, have opened bankruptcy proceedings, have fled their business locations; the debtors are being prosecuted, detained, tried or executed by law enforcement agencies or are suffering from a serious illness (certified by the hospital) or are dead or the debts have been ordered to be executed but cannot be done due to the debtors have fled their residence; or the debts have been sued for debt collection but has been suspended.

Provisions incurred are charged to the interim income statement under the item "*Operating expenses*" for the period.

The Company has made provision for doubtful receivables and handling irrecoverable receivables in accordance with Circular No.48 as follows:

Overdue period	*Provision rate*
From above six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

For undue receivables, the Executive Board also further evaluate the expected coverability of these debts to determine the corresponding provision.

4.7 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortization.

The cost of a fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.8 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	4 - 5 years
Means of transportation	10 years
Office equipment	4 - 5 years
Other tangible fixed assets	3 - 5 years
Software	4 - 5 years

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued).

4.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses in the interim statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

4.10 Borrowings and bonds issued

Borrowings and bonds issued by the Company are recorded and stated at cost of the balance at the end of the accounting period.

4.11 Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.12 Employee benefits

4.12.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

4.12.2 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Law on Employment No. 28/2013/QH13 effective from 01 January 2015 and Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of articles of the Employment Law about unemployment assurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.13 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from brokerage services

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

4. **SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)

Other income

Other incomes are income from irregular activities other than operating activities, including: income from disposals and sales of fixed assets; fines paid by customers for contract breaches; collection of insurance compensation; recoveries from bad debts previously written off; liabilities recognized as an increase in income as their owners no longer exist; collection of reduced and reimbursed tax; and other receipts recognizable as other income as stipulated by VAS 14 - Revenue and other incomes.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis (including the effective yield on the asset) unless there is an uncertainty in the collectability.

Dividends

Dividends are recognized when the Company's right to receive payment is established. Stock dividends are not recognized as an increase in income of the Company, only the number of shares is updated.

Other revenues from rendering services

When there is a certainty in determining contract performance, income would be recognized based on percentage of contract completion. When a certainty in determining contract performance is unavailable, income would be recognized to the extent of recoverable amount of expenses incurred.

4.14 Interest expenses

Interest expenses include accrued interests from borrowings and interests directly related to borrowings of the Company. Interest expenses are recognized on an accrual basis.

4.15 Method of calculation for costs of securities in proprietary trading

Costs of securities in proprietary trading are determined using weighted average cost at the end of the transaction date method.

4.16 Corporate income tax

Current income tax

Current tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities using the tax rates and tax laws effective at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in this case, the current tax is also directly recorded in equity.

Current tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except for deferred tax liability arising from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are levied on deductible temporary differences, deductible amounts carried over to subsequent years of taxable losses, and unutilized tax advantages when it is likely that earnings are generated in foreseeable future to use deductible temporary differences, taxable losses and tax advantages, except for deferred tax asset arising from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.16 Corporate income tax (continued)

Deferred income tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at the balance sheet date and reduced to the extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the asset to be used. Unrecognized deferred tax assets are reassessed at the balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws effective at the balance sheet date. Deferred income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in this case, the deferred income tax is also directly recorded in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and liabilities relating to income tax levied by the same tax authority on either the same taxable entity or when the Company intends to settle its deferred tax assets and liabilities on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future year in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

4.17 Owners' equity

Contributed capital

Contributed capital from stock issuance is recorded in the charter capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized profit.

Unrealized profit of the year is the difference between gain and loss arising from revaluation of financial assets at FVTPL or other financial assets in the interim income statement under the Company's financial assets and deferred tax income/expenses in the year.

Realized profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the interim income statement of the Company, except for gain or loss arising from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 *Owners' equity* (continued)

Reserves

In 2021 and earlier, the Company appropriates reserves from its profit after tax in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 6 October 2014 as follows:

	Percentage of profit after tax	*Maximum level*
Capital supplementary reserve	5%	10% of charter capital
Financial and operational risk reserve	5%	10% of charter capital

Other reserves and funds are appropriated in accordance with Resolutions of Board of Director at the Annual Meeting.

According to Circular No. 114/2021/TT-BTC dated 17 December 2021 on the annulment of Circular No. 146/2014/TT-BTC of the Minister of Finance from 2022. The Company uses annual profit after tax to set up funds according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders at the Annual Meeting.

4.18 *Profit distribution*

Net profit after tax is available for distribution to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserves in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

4.19 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if a party has the ability, either directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other parties are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close family members of individuals who are related parties.

4.20 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not included in these financial statements indicate nil balance.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Cash		
Cash at bank for operations of the Company	2,214,486,207,022	2,049,071,224,462
Clearing deposits and payment for securities transaction	401,360,984,613	20,974,874
Total	**2,615,847,191,635**	**2,049,092,199,336**

6. TRADING VALUE AND VOLUME DURING THE PERIOD

	Volume of trading during the period *(Unit)*	*Value of trading during the period* *(VND)*
The Company	**422,220,327**	**29,226,870,764,053**
- Shares	258,050,700	6,592,243,085,000
- Bonds	164,169,627	22,634,627,679,053
Investors	**1,092,990,648**	**30,127,314,120,361**
- Shares	1,092,234,916	29,124,096,595,210
- Bonds	502,617	1,002,762,121,801
- Other securities	253,115	455,403,350
Total	**1,515,210,975**	**59,354,184,884,414**

7. FINANCIAL ASSETS

Some concepts of financial assets

Cost

The cost of a financial asset is the amount or cash equivalents paid, disbursed or payable for that financial asset at the time the financial asset is initially recognized. Depending on the type of financial asset, transaction costs incurred directly from the purchase of the financial asset may or may not be included in the cost of the financial asset.

Fair value/market value

Fair value or market value of a financial asset is the value of a financial asset that can be freely exchanged between knowledgeable parties in an equal exchange.

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

	30-Jun-26		31-Dec-25	
	Cost	Fair Value	Cost	Fair Value
	VND	VND	VND	VND
Listed shares	10,488,933,572,674	12,706,890,411,650	6,840,095,809,897	10,030,927,296,400
Unlisted shares	419,462,088,577	414,417,142,637	1,104,727,840,477	1,323,719,390,597
Entrusted investments	3,896,048,200,000	5,298,595,255,000	1,713,698,200,000	2,487,401,390,000
Listed bonds	459,125,200,000	459,125,200,000	-	-
Unlisted bonds	1,346,948,682,268	1,346,948,682,268	698,518,827,609	698,518,827,609
Certificates of deposit	592,716,733,864	592,716,733,864	-	-
Total	**17,203,234,477,383**	**20,818,693,425,419**	**10,357,040,677,983**	**14,540,566,904,606**

7.2 *Held-to-maturity investments (HTM)*

	30-Jun-26	31-Dec-25
	VND	VND
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year	722,000,000,000	516,000,000,000
Total	**722,000,000,000**	**516,000,000,000**

7.3 *Loans*

	30-Jun-26		31-Dec-25	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Margin lending	13,920,481,602,576	13,917,747,197,136	15,359,417,367,697	15,356,682,962,257
Advance lending	37,644,011,607	37,644,011,607	20,869,742,600	20,869,742,600
Total	**13,958,125,614,183**	**13,955,391,208,743**	**15,380,287,110,297**	**15,377,552,704,857**

7.4 *Provision for impairment of financial assets and mortgage assets*

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Opening balance	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
Closing balance	**(2,734,405,440)**	**(2,734,405,440)**

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.5 Change in fair values of financial assets

Changes in fair values of financial assets are as follows:

Financial assets	*30-Jun-26* Cost	Revaluation difference Increase	Decrease	Revaluation value	*31-Dec-25* Cost	Revaluation difference Increase	Decrease	Revaluation value
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
FVTPL								
Listed shares	10,488,933,572,674	2,437,541,473,819	(219,584,634,843)	12,706,890,411,650	6,840,095,809,897	3,444,806,655,037	(253,975,168,534)	10,030,927,296,400
Unlisted shares	419,462,088,577	9,030,591,926	(14,075,537,866)	414,417,142,637	1,104,727,840,477	218,993,240,026	(1,689,906)	1,323,719,390,597
Entrusted investments	3,896,048,200,000	1,901,534,960,000	(498,987,905,000)	5,298,595,255,000	1,713,698,200,000	773,703,190,000	-	2,487,401,390,000
Listed bonds	459,125,200,000	-	-	459,125,200,000	-	-	-	-
Unlisted bonds	1,346,948,682,268	-	-	1,346,948,682,268	698,518,827,609	-	-	698,518,827,609
Certificates of deposit	592,716,733,864	-	-	592,716,733,864	-	-	-	-
Total	**17,203,234,477,383**	**4,348,107,025,745**	**(732,648,077,709)**	**20,818,693,425,419**	**10,357,040,677,983**	**4,437,503,085,063**	**(253,976,858,440)**	**14,540,566,904,606**

8. RECEIVABLES

Details of provision for impairment of receivables:

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Receivables from disposal of financial assets	-	1,267,265,167,000
Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets	257,668,922,521	194,977,301,298
Advances to suppliers	638,711,133	63,334,000
Receivables from services provided by the Company	16,318,358,413	15,706,345,853
Other receivables	16,327,012,367	11,616,811,588
Provision for impairment of receivables	(13,114,391,976)	(13,130,293,043)
Total	**277,838,612,458**	**1,476,498,666,696**

(*) These are provisions for doubtful receivables from old customers of Vincom Securities Joint Stock Company (former alias the Company) from 2014 or earlier and have been made 100% provision by the Company.

9. LONG-TERM INVESTMENTS

	30- Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
VIX Crypto Assets Exchange Joint Stock Company	150,000,000,000	150,000,000,000
Air Cargo Services of Vietnam Joint Stock Company	1,500,000,000	1,500,000,000
Total	**151,500,000,000**	**151,500,000,000**

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Office machineries	*Means of transportation*	*Office equipment*	*Other tangible fixed assets*	*Total*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Cost					
31-Dec-25	29,738,292,477	6,348,811,518	616,305,107	3,682,172,714	40,385,581,816
Purchases	531,594,000	-	-	-	531,594,000
Disposals	-	-	-	-	-
30-Jun-26	30,269,886,477	6,348,811,518	616,305,107	3,682,172,714	40,917,175,816
Accumulated depreciation					
31-Dec-25	16,734,442,339	2,569,628,889	616,305,107	1,218,413,328	21,138,789,663
Depreciation	3,348,838,520	297,083,088	-	447,866,524	4,093,788,132
Disposals	-	-	-	-	-
30-Jun-26	20,083,280,859	2,866,711,977	616,305,107	1,666,279,852	25,232,577,795
Net book value					
31-Dec-25	13,003,850,138	3,779,182,629	-	2,463,759,386	19,246,792,153
30-Jun-26	10,186,605,618	3,482,099,541	-	2,015,892,862	15,684,598,021

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software	*Total*
	VND	*VND*
Cost		
31-Dec-25	32,025,101,371	32,025,101,371
Purchases	1,170,678,618	1,170,678,618
30-Jun-26	33,195,779,989	33,195,779,989
Accumulated amortisation		
31-Dec-25	19,548,716,219	19,548,716,219
Amortisation	2,290,463,799	2,290,463,799
30-Jun-26	21,839,180,018	21,839,180,018
Net book value		
31-Dec-25	12,476,385,152	12,476,385,152
30-Jun-26	11,356,599,971	11,356,599,971

12. PREPAID EXPENSES

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Short-term prepaid expenses	**1,839,432,759**	**2,101,026,314**
Short-term prepaid expenses for tools and supplies	38,631,658	25,818,208
Other short-term prepaid expenses	1,800,801,101	2,075,208,106
Long-term prepaid expenses	**460,215,386**	**467,017,760**
Long-term prepaid expenses for tools and supplies	240,778,068	359,319,695
Other long-term prepaid expenses	219,437,318	107,698,065
Total	**2,299,648,145**	**2,568,044,074**

13. PAYMENT TO SETTLEMENT ASISTANCE FUND

Payments to settlement assistance fund represent the amount deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC").

According to prevailing regulation of Ministry of Finance and VSDC, the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at VSDC and each year pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment to settlement assistance fund are as follows:

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Initial payment	120,000,000	120,000,000
Addition	14,338,142,881	14,338,142,881
Accrued interest	5,541,857,119	5,541,857,119
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

14. SHORT-TERM BORROWINGS

	30-Jun-26 *VND*	*31-Dec-25* *VND*
Short - term borrowings	4,559,500,000,000	11,332,000,000,000
Total	**4,559,500,000,000**	**11,332,000,000,000**

15. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

	30-Jun-26	*31-Dec-25*
	VND	*VND*
Payables to the Stock Exchange	3,499,509,602	5,072,306,044
Payables to VSDC	748,596,937	537,404,113
Total	**4,248,106,539**	**5,609,710,157**

16. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

	30-Jun-26	*31-Dec-25*
	VND	*VND*
Payables		
Corporate income tax ("CIT")	86,871,508,829	470,565,677,607
Personal income tax	6,689,948,828	5,958,851,007
Value-added tax ("VAT")	283,189,298	170,299,074
Total	**93,844,646,955**	**476,694,827,688**

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30-Jun-26	*31-Dec-25*
	VND	*VND*
Interest payable to credit institutions	11,360,161,644	30,414,985,753
Other accrued expenses	880,066,105	1,004,657,006
Total	**12,240,227,749**	**31,419,642,759**

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30-Jun-26	*31-Dec-25*
	VND	*VND*
Remuneration payables to Board of Directors and Board of Supervisors	12,916,817	12,916,817
Other payables	8,911,566,507	22,495,923,093
Total	**8,924,483,324**	**22,508,839,910**

19. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

19.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

No.	*Financial assets*	*Quantity*	*Proceeds*	*Weighted average cost at the end of transaction date*	*Gain/(loss) from disposal in the current period*	*Gain/(loss) from disposal in the previous period*
		Unit	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I	**GAIN**					
1	Listed shares	17,215,000	500,795,000,000	331,973,672,360	168,821,327,640	327,246,717,863
2	Unlisted shares	-	-	-	-	4,725,103,903
3	Listed bonds	15,660,000	1,586,323,480,000	1,585,289,550,000	1,033,930,000	188,820,000
4	Unlisted bonds	17,472	2,379,017,119,402	2,373,823,038,714	5,194,080,688	3,996,444,252
5	Certificates of deposit	400	403,258,616,000	402,412,328,700	846,287,300	-
	Total	**32,892,872**	**4,869,394,215,402**	**4,693,498,589,774**	**175,895,625,628**	**336,157,086,018**
II	**LOSS**					
1	Listed shares	4,129,300	312,877,400,000	348,000,316,291	(35,122,916,291)	(21,503,482,558)
2	Unlisted shares	-	-	-	-	(500,000,000)
3	Listed bonds	64,710,000	7,090,897,990,000	7,091,694,910,000	(796,920,000)	(569,760,000)
	Total	**68,839,300**	**7,403,775,390,000**	**7,439,695,226,291**	**(35,919,836,291)**	**(22,573,242,558)**

19.2 Change from revaluation of financial assets

No.	*Financial assets*	*Cost*	*Fair value*	*Revaluation difference as at 31 March 2026*	*Revaluation difference as at 31 December 2025*	*Net difference adjustment in the period*	*Increase*	*Decrease*
		VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
I	**FVTPL**							
1	Listed shares	10,488,933,572,674	12,706,890,411,650	2,217,956,838,976	3,407,269,734,603	(1,189,312,895,627)	441,312,369,486	(1,630,625,265,113)
2	Unlisted shares	419,462,088,577	414,417,142,637	(5,044,945,940)	2,553,302,020	(7,598,247,960)	6,600,000,000	(14,198,247,960)
3	Entrusted investments	3,896,048,200,000	5,298,595,255,000	1,402,547,055,000	773,703,190,000	628,843,865,000	1,278,539,880,000	(649,696,015,000)
4	Listed bonds	459,125,200,000	459,125,200,000	-	-	-	-	-
5	Unlisted bonds	1,346,948,682,268	1,346,948,682,268	-	-	-	-	-
6	Certificates of deposit	592,716,733,864	592,716,733,864	-	-	-	-	-
	Total	**17,203,234,477,383**	**20,818,693,425,419**	**3,615,458,948,036**	**4,183,526,226,623**	**(568,067,278,587)**	**1,726,452,249,486**	**(2,294,519,528,073)**

19. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

19.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Share dividend	75,967,260,000	95,960,652,000
Bond dividend	24,572,808,783	19,791,884,048
Total	**100,540,068,783**	**115,752,536,048**

19.4 Interest income from HTM investments, loans and receivables

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Interest income from HTM investments	30,962,443,828	16,640,991,787
Interest income from margin lending	346,151,950,899	213,644,266,337
Interest income from advance lending for selling securities	1,762,095,102	769,415,998
Total	**378,876,489,829**	**231,054,674,122**

20. OTHER OPERATING REVENUE

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Revenue from securities brokerage services	39,088,629,727	42,333,007,322
Revenue from securities underwriting activities and securities issuance agency services	-	2,000,000,000
Revenue from securities custodian activities	1,972,159,336	1,189,779,506
Revenue from financial advisory services	210,000,000	1,370,000,000
Total	**41,270,789,063**	**46,892,786,828**

21. FINANCE INCOME

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Income, accrued income from dividends	2,925,000,000	2,250,000,000
Demand deposit interest income	4,747,051,367	1,250,521,113
Total	**7,672,051,367**	**3,500,521,113**

22. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Proprietary trading transaction fee	2,104,955,420	983,436,606
Salary expenses	225,400,000	255,400,000
Proprietary trading custodian fee	621,678,640	819,425,904
Portfolio management fee	1,960,635,433	3,566,630,887
Statutory social insurance, health insurance, unemployment insurance and union fee	21,150,000	21,150,000
Other expenses	108,921,249	91,211,187
Total	**5,042,740,742**	**5,737,254,584**

23. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Expenses for securities brokerage activities	18,114,714,655	17,012,737,064
Expenses for financial advisory activities	2,607,031,703	1,966,754,478
Expenses for securities custodian activities	425,589,624	515,392,229
Other operating expenses	192,493,875	362,715,746
Total	**21,339,829,857**	**19,857,599,517**

24. FINANCE EXPENSES

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Interest expense for short-term borrowings	115,894,567,122	70,244,408,220
Total	**115,894,567,122**	**70,244,408,220.00**

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Payroll and other employees' benefits	2,995,528,352	3,707,479,228
Insurance fee	236,625,000	223,390,000
Office supplies	28,743,279	20,231,638
Tools and equipment	70,303,473	105,033,821
Depreciation and amortization expenses	3,115,409,849	1,936,698,461
Expenses on taxes, fees and charges	258,206,536	922,503,747
Outsourcing expenses	2,583,511,379	3,327,958,338
Other expenses	1,378,313,293	8,062,943,986
Total	**10,666,641,161**	**18,306,239,219**

26. OTHER INCOME AND EXPENSES

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Other income	**21,601,067**	**31,802,359**
Other income	21,601,067	31,802,359
Other expenses	**-**	**-**
Total	**21,601,067**	**31,802,359**

27. CORPORATE INCOME TAX

27.1 Corporate income tax ("CIT")

The Company's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amount reported in the interim financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current CIT payables are determined based on taxable income of the year. Taxable income differs from the one reported in the interim income statement since taxable income excludes incomes which are taxable or expenses which are deducted in prior years due to the differences between the Company's accounting policies and the tax regulations. It also excludes non-taxable income and non-deductible expenses. The current CIT payable of the Company is calculated based on the statutory tax rates applicable at the end of the year. The Company is obliged to pay CIT at the rate of 20% of the total taxable profit under Circular No. 78/2014/TT-BTC effective from 02 August 2014.

27.1 Corporate income tax ("CIT")

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Profit before tax	**75,253,077,305**	**1,602,507,328,938**
Adjustments to increase/(decrease) accounting profit		
Adjustments to increase accounting profit:	1,090,716,825,256	240,457,117,706
- *Undeductible expenses*	494,443,583	185,129,546
- *Loss from revaluation of FVTPL financial assets*	1,090,222,381,673	240,271,988,160
Adjustments to decrease accounting profit:	731,612,358,414	1,344,503,902,002
- *Income from tax exempted activities*	78,892,260,000	98,210,652,000
- *Gain from revaluation of FVTPL financial assets*	652,720,098,414	1,246,293,250,002
Estimated current taxable income	**434,357,544,147**	**498,460,544,642**
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated CIT expenses	**86,871,508,829**	**99,692,108,928**
CIT	**86,871,508,829**	**99,692,108,928**

27.2 Deferred corporate income tax

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
- *Increase from revaluation of FVTPL financial assets*	652,720,098,414	1,246,293,250,002
- *Decrease from revaluation of FVTPL financial assets*	(1,090,222,381,673)	(240,271,988,160)
Temporary taxable differences	(437,502,283,259)	1,006,021,261,842
Deferred tax rate	20%	20%
Deferred tax expense/(income)	**(87,500,456,651)**	**201,204,252,368**

28. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Total salary and remuneration of members of Board of Directors and Executive Board:

	2nd Quarter	
	2026	*2025*
	VND	*VND*
Board of Directors	650,000,000	410,000,000
Board of Management	876,526,087	1,058,480,000

29. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Bui Tuyet Mai Accountant	Ms. Nguyen Thi Thu Hang Chief Accountant	Mr. Nguyen Tuan Dung General Director

S.G.P: 70 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
P. HAI BÀ TRUNG - T.P. HÀ NỘI

Hanoi, Vietnam

17 July 2026